

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 1468/QĐ-SYT ngày 29/12/2025 của Giám đốc Sở Y tế)

Đvt: Triệu đồng

Loại khoản	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó		Sử dụng từ nguồn CCTL đơn vị	Tiết kiệm chưa giao	Dự toán chưa giao
			Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng			
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
1	Số thu phí	10.925					
	- Thu phí hành nghề Y; Dược, mỹ phẩm	4.100					
	- Thu phí An toàn thực phẩm	625					
	- Thu phí Giám định Y khoa	6.200					
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	5.890					
	Chi sự nghiệp y tế	5.890					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.890					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-					
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	5.035					
	Phí	5.035					
	- Thu phí hành nghề Y; Dược, mỹ phẩm	4.100					
	- Thu phí An toàn thực phẩm	625					
	- Thu phí Giám định Y khoa	310					
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	782.082	26.216	755.866	6.509	23.908	591.684
340	Chi quản lý nhà nước	26.630	1.480	25.150	6.509	-	-
340 - 341	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	23.757	1.224	22.533	6.509	-	-
340 - 341	Chi con người	11.517	-	11.517	6.509	-	-
340 - 341	Chi hoạt động	12.240	1.224	11.016	-	-	-
340 - 341	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.873	256	2.617	-	-	-
340 - 341	Kinh phí phục vụ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật	316	-	316	-	-	-
340 - 341	Kinh phí hội nghị khoa học cập nhật kiến thức y khoa liên tục	440	44	396	-	-	-
340 - 341	Kinh phí hoạt động về công tác điều dưỡng và kiểm soát nhiễm khuẩn	135	14	121	-	-	-
340 - 341	Kinh phí hoạt động cho việc thực hiện công việc thu phí	1.360	136	1.224	-	-	-
340 - 341	Kinh phí hỗ trợ luân chuyển, điều động đối với bà Võ Thị Ngọc Lắm - Phó GĐ Sở Y tế	22	2	20	-	-	-
340 - 341	Kinh phí hoạt động đầu thầu tập trung	300	30	270	-	-	-
340 - 341	Kinh phí thuê phần mềm chăm thầu thuốc, quản lý thuốc, vật tư hóa chất	300	30	270	-	-	-
070	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	4.500	450	4.050	-	-	-
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.500	450	4.050	-	-	-
070 - 085	Kinh phí đào tạo nguồn nhân lực ngành y	4.500	450	4.050	-	-	-
100	Sự nghiệp khoa học công nghệ	32.950	3.295	29.655	-	354	3.188
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	32.950	3.295	29.655	-	354	3.188

Loại khoản	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó		Sử dụng từ nguồn CCTL đơn vị	Tiết kiệm chưa giao	Dự toán chưa giao
			Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng			
100 - 101	Kinh phí triển khai Bệnh án điện tử (EMR) tại các bệnh viện/TTYT có giường bệnh	32.950	3.295	29.655	-	354	3.188
130	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	622.594	11.450	611.144	-	23.554	588.496
130	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	622.594	11.450	611.144	-	23.554	588.496
130 - 131	Y tế dự phòng	250.850	7.349	243.501	-	1.135	50.990
130 - 131	Kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên chưa được phê duyệt phương án tự chủ tài chính	214.814	3.745	211.069	-	1.135	50.990
130 - 131	Chương trình phòng bệnh (CTYT-DS)	30.000	3.000	27.000	-	-	-
130 - 131	Phòng chống tai nạn thương tích tại cộng đồng	886	89	797	-	-	-
130 - 131	Phòng chống bệnh nghề nghiệp	2.200	220	1.980	-	-	-
130 - 131	Kinh phí phòng chống dịch bệnh (TCM, dịch bệnh khác)	2.500	250	2.250	-	-	-
130 - 131	Tiền ăn miễn phí bệnh nhân lao	40	4	36	-	-	-
130 - 131	Tiền ăn miễn phí bệnh nhân phong	410	41	369	-	-	-
130 - 132	Khám bệnh, chữa bệnh	304.290	929	303.361	-	11.115	438.272
130 - 132	Kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên chưa được phê duyệt phương án tự chủ tài chính	295.000	-	295.000	-	10.915	436.472
	+ Bệnh viện/Điều trị	295.000	-	295.000	-	-	-
	+ Trạm Y tế	-	-	-	-	10.915	436.472
130 - 132	Kinh phí đặt hàng khám chữa bệnh	5.700	570	5.130	-	200	1.800
	+ Kinh phí thực hiện cơ chế giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ KB; CB_Bệnh nhân phong	1.000	100	900	-	-	-
	+ Kinh phí hoạt động Khoa Bảo vệ sức khỏe cán bộ	700	70	630	-	-	-
	+ Kinh phí khám chữa bệnh, mua thuốc cho khoa Bảo vệ sức khỏe cán bộ	3.000	300	2.700	-	-	-
	+ Kinh phí Khám, chữa bệnh, mua thuốc cho Khoa Bảo vệ sức khỏe cán bộ - BVĐK Bình Phước	1.000	100	900	-	200	1.800
130 - 132	Kinh phí hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND	3.590	359	3.231	-	-	-
130 - 139	Y tế khác	67.454	3.172	64.282	-	11.304	99.234
130 - 139	Kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên chưa được phê duyệt phương án tự chủ tài chính	46.592	1.336	45.256	-	-	-
	+ Chi con người	25.610	-	25.610	-	-	-
	+ Chi hoạt động	13.358	1.336	12.022	-	-	-
	+ Kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên	7.624	-	7.624	-	-	-
130 - 139	Kinh phí bồi dưỡng Cộng tác viên dân số	-	-	-	-	2.144	19.291
130 - 139	Trợ cấp y tế thôn bản, khu phố	-	-	-	-	1.379	12.411
130 - 139	Kinh phí trợ cấp thu hút ngành y tế	-	-	-	-	7.499	64.994
130 - 139	Kinh phí Khám sức khỏe cán bộ Tỉnh ủy quân lý	3.000	300	2.700	-	-	-
130 - 139	Kinh phí hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND	1.410	141	1.269	-	-	-
130 - 139	Trợ cấp đặc thù (methadone)	-	-	-	-	216	1.944

Loại khoản	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO	Trong đó		Sử dụng từ nguồn CCTL đơn vị	Tiết kiệm chưa giao	Dự toán chưa giao
			Số tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán đơn vị sử dụng			
130 - 139	Kinh phí Đề án methadone	600	60	540	-	-	-
130 - 139	Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng nhiễm HIV/AIDS	2.772	277	2.495	-	-	-
130 - 139	Khám tuyển nghĩa vụ quân sự	-	-	-	-	66	594
130 - 139	Kinh phí thực hiện giám sát chất lượng nước sạch	4.000	400	3.600	-	-	-
130 - 139	Kinh phí mua sắm trang thiết bị y tế	2.500	-	2.500	-	-	-
130 - 139	Hoạt động ngành	600	60	540	-	-	-
130 - 139	Hoạt động kiểm nghiệm	730	73	657	-	-	-
130 - 139	Tiền mua mẫu kiểm nghiệm	250	25	225	-	-	-
130 - 139	Kinh phí thực hiện Đề án nhân sự kiểm dịch y tế quốc tế tại Cảng hàng không quốc tế Long Thành năm 2025	1.000	100	900	-	-	-
130 - 139	Kinh phí tuyển dụng nhân sự kiểm dịch y tế quốc tế tại Cảng hàng không quốc tế Long Thành	4.000	400	3.600	-	-	-
370	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	95.408	9.541	85.867	-	-	-
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	95.408	9.541	85.867	-	-	-
370 - 398	Kinh phí phòng chống tệ nạn xã hội	293	29	264	-	-	-
370 - 398	Kinh phí công tác bảo trợ xã hội	6.230	623	5.607	-	-	-
370 - 398	Kinh phí công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em	863	86	777	-	-	-
370 - 398	Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ 188/2025/NĐ-CP	60.000	6.000	54.000	-	-	-
370 - 398	Công tác khác: kiểm tra, giám sát, tuyên truyền, tập huấn, về công tác bảo trợ xã hội	311	31	280	-	-	-
370 - 398	Kinh phí chi cho các đối tượng bảo trợ xã hội	23.115	2.312	20.803	-	-	-
370 - 398	Kinh phí hỗ trợ cho viên chức Cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc ngành y tế tỉnh Đồng Nai theo Nghị quyết số 33/2025/NQ-HDND ngày 10/12/2025	4.596	460	4.136	-	-	-

***Ghi chú:**

Việc thực hiện và chấp hành dự toán năm 2026, đề nghị đơn vị thực hiện theo Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025 và quy định của pháp luật có liên quan.